

重要用語		ベトナム語	ページ数 (別冊)
あ	アイヌ施策推進法 ^{しざく すいしんほう}	Luật thúc đẩy chính sách Ainu	36
	アイヌ文化振興法 ^{ぶんか しんこうほう}	Luật Chấn hưng văn hóa Ainu	35
	アイヌ民族 ^{みんぞく}	dân tộc Ainu	35
	赤字国債 ^{あかじ こくさい}	trái phiếu bù ngân sách, trái phiếu bù bội chi	15, 100
	アクセス権 ^{けん}	quyền truy cập, quyền tiếp cận	62, 108
	アジア・アフリカ会議 ^{かいぎ}	Hội nghị Á-Phi	25
	アジア太平洋経済協力会議 (APEC) ^{たいへいようすいざいしきようりよくかいぎ}	Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC)	124
	アジア通貨危機 ^{つうか きき}	khủng hoảng tài chính (tiền tệ) Châu Á	35
	アジェンダ21	Chương trình Nghị sự 21	117
	アダム・スミス	Adam Smith	19, 53, 54
	アダムズ方式 ^{ほうしき}	phương pháp Adams	41
	新しい人権 ^{あたらし じんけん}	nhân quyền mới	62
	アパルトヘイト	A-pác-thai	73
	アフリカ諸国首脳会議 ^{しよこくしゆのう かいぎ}	Hội nghị cấp cao các nước châu Phi	26
	アフリカ統一機構 ^{どういつ きこう}	Tổ chức châu Phi thống nhất (OAU)	26, 124
	アフリカの年 ^{とし}	năm châu Phi	74, 103
	アフリカの分割 ^{ぶんかつ}	sự tranh giành châu Phi	44, 73
	アフリカ連合 ^{れんごう}	Liên minh châu Phi (AU)	26, 124
	アボリジニ	Người bản địa Úc	36
	アムネスティ・インターナショナル	(Tổ chức) Ân xá Quốc tế	64
	アメリカ合衆国憲法 ^{がっしゅうこくけんぽう}	Hiến pháp Hợp chúng quốc Hoa Kỳ	60, 86
	アメリカ・スペイン戦争 ^{せんそう}	chiến tranh Mỹ-Tây Ban Nha	103, 135
	アメリカ独立宣言 ^{どくりつせんげん}	Tuyên ngôn Độc lập Hoa Kỳ	20, 86, 93
	アメリカ独立戦争 ^{どくりつせんそう}	chiến tranh giành độc lập Mỹ	134
	アメリカ・メキシコ・カナダ協定 (USMCA) ^{きょうてい}	Hiệp định thương mại Mỹ-Mexico- Canada	124
	アラブ石油輸出国機構 (OAPEC) ^{せきゆ ゆしゆつこく きこう}	Tổ chức các nước Ả Rập xuất khẩu dầu lửa (OAPEC)	25
	アラブの春 ^{はる}	mùa xuân Ả-Rập	90
	アレクサンドル 2 世 ^{せい}	Alexander II (đệ nhất)	43
	安撫な政府 ^{あんか せいふ}	chính phủ nhỏ gọn	19
	アンデス山脈 ^{さんみやく}	đãy núi Andes	13
い	池田勇人 ^{いけだ はやと}	Ikeda Hayato	34
	違憲 (立法) 審査権 ^{いけん りつぽう しんさけん}	quyền thẩm định lập pháp vi hiến	62, 85
	イスラーム教 ^{きょう}	đạo Hồi, Hồi giáo	104
	イタリア王国 ^{おうこく}	Vương quốc Ý	44, 110
	イタリア統一戦争 ^{どういつせんそう}	chiến tranh thống nhất nước Ý	110
	一次エネルギー ^{いちじ}	năng lượng sơ cấp	37
	一般会計 ^{いっぱんかいけい}	ngân sách thông thường	121
	一票の格差 ^{いっぴよう かくさ}	chênh lệch 1 phiếu bầu	41
	伊藤博文 ^{いとう ひろぶみ}	Ito Hirobumi	61
	イヌイット	người Inuit	36
	犬養毅 ^{いぬかい つよし}	Inukai Tsuyoshi	21
	イラン・イラク戦争 ^{せんそう}	cuộc chiến Iran-Irắc	90
	イラン革命 ^{かくめい}	Cách mạng Iran	49, 90

	いりょう ほけん かいかくほう 医療保険改革法	Đạo luật Bảo vệ Bệnh nhân và Chăm sóc Sức khỏe Hợp túi tiền	73
	インドシナ戦争	cuộc chiến tranh Đông Dương	31
	インドシナ連邦	Liên bang Đông Dương	135
	インド帝国	Đế quốc Ấn Độ	111
	インド独立法	Đạo luật độc lập của Ấn Độ	24, 112
	インド連邦	liên bang Ấn độ	112
	インフレーション	lạm phát	77, 99
う	ウィーン会議	Hội nghị Viên	44, 52
	ウィーン議定書	Công ước Viên	52
	ウィーン体制	Hệ thống công ước Viên	23
	ヴィクトリア女王	Nữ hoàng Victoria	111
	ウィルソン	Wilson	24, 45, 66
	ヴィルヘルム 1 世	Wilhelm I (đệ nhất)	23
	ヴィルヘルム 2 世	Wilhelm II	89, 111
	ウェストファリア条約	Hiệp ước Westphalia	128
	ヴェルサイユ条約	Hiệp ước Véc-xai	45, 66, 129, 137
	ウラル山脈	Dãy núi Ural	13
	売りオペレーション	nghiệp vụ bán hàng	14
	ウルグアイ・ラウンド	Vòng đàm phán Uruguay	16
え	エスチュアリー	Cửa sông	72
	エドワード・コーク	Edward Coke	39
	エマヌエーレ 2 世	Emmanuel đệ nhị	110
	エリツィン	Yeltsin	45
	エルニーニョ現象	hiện tượng El-Nino	103
	エンゲルス	Engels	110
	円高	đồng yên tăng giá	101
	円安	đồng yên mất giá	101
	遠洋漁業	đánh bắt biển sâu	19
お	オープン・マーケット・オペレーション	nghiệp vụ thị trường mở	14
	オイル・ショック	khủng hoảng dầu lửa	25
	大きな政府	chính phủ công kênh, chính phủ can thiệp vào kinh tế	20, 53
	沖縄返還協定	Hiệp định trao trả Okinawa	138
	オスマン帝国	Đế quốc Osman (Thổ Nhĩ Kỳ)	43, 88
	オバマ	Obama	73
	オリンピック景気	Kinh tế bùng nổ nhờ Thế vận hội	78
	温室効果ガス	khí thải nhà kính	115
	オンブズマン制度	chế độ Ombudsman	62
か	カール	Thung lũng hình lòng bát	72
	買いオペレーション	nghiệp vụ mua hàng	14
	解職請求権	quyền yêu cầu bãi chức	22
	開発独裁	độc tài phát triển	137
	外部経済	ngoại ứng (ảnh hưởng ngoại lai) tích cực	98
	外部不経済	ngoại ứng (ảnh hưởng ngoại lai) tiêu cực	14, 98
	外部不経済の内部化	Nội hóa ngoại tác tiêu cực	14
	カイロ会談	Hội đàm Cai-rô	96

	カヴール	Cavour	44, 110
	かかく かほう こうちよくせい 価格の下方硬直性	tính cứng nhắc của giá	32, 120
	かかく じどう ちようせつきのう 価格の自動調節機能	cơ chế điều chỉnh giá cả tự động	54
	かくへいき きんし じようやく 核兵器禁止条約	Hiệp ước cấm vũ khí hạt nhân	32
	かしだしぎょうむ 貸出業務	ngành vụ cho vay	77
	かしよぶん しょとく 可処分所得	thu nhập sau thuế, thu nhập khả dụng	97
	カストロ	Phidel Castro	30
	かせん 寡占	độc quyền tập đoàn	32, 98
	かぶしき 株式	cổ phần	34
	かぶしきがいしゃ 株式会社	công ty cổ phần	13
	かみ み て 神の見えざる手	Bàn tay vô hình	54
	かもつ ゆそう 貨物輸送	vận tải hàng hóa	58
	ガリバルディ	Garibaldi	110
	カリフ制	Chế độ Caliphate	89
	カルテル	các-ten (thỏa thuận kiểm soát giá)	32
	かわせ ぎょうむ 為替業務	ngành vụ hối đoái	77
	かんきょうけん 環境権	quyền môi trường	62
	かんきょうちよう 環境庁	Cục Môi trường	78
	かんこくへいごうじようやく 韓国併合条約	Hiệp ước sát nhập Hàn Quốc	66, 137
	かんぜいじしゅけん 関税自主権	quyền tự chủ thuế quan	44, 95
	かんぜい ぼうえき かん いっぱんぎようてい 関税と貿易に関する一般協定 (GATT)	Hiệp ước chung về thuế quan và mậu dịch (GATT)	16, 53
	かんせつぜい 間接税	thuế gián thu	123
	かんせつせんきよ 間接選挙	bầu cử gián tiếp	40
	かんせつとうち 間接統治	thống trị gián tiếp	34
	かんそうたい 乾燥帯	vùng (đới) khô hạn	80
	かんたいへいようざんたい 環太平洋造山帯	vành đai lửa Thái Bình dương	58
	かんたいへいよう 環太平洋パートナーシップ協定 (TPP)	Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP)	82
	ガンディー	Găng-đi	111
	かんだうだいしんさい 関東大震災	trận động đất Kanto	89
	かんり かかく 管理価格	giá quy định, giá chỉ đạo	32, 120
	かんり つうか せいど 管理通貨制度	chế độ tiền pháp định, chế độ tiền quản lý	123
	かんりようせい 官僚制	chế độ công chức	61
き	ぎいん ないかくせい 議院内閣制	thể chế Đại nghị	20, 62, 83
	きかい う こわ うんどう 機械打ち壊し運動	phong trào phá hủy máy móc, phong trào Luddite	110
	きぎょうごうどう 企業合同	hợp doanh	32
	きぎょうごうごう 企業統合	doanh nghiệp thống nhất	32
	きぎょうれんごう 企業連合	tập đoàn độc tài kinh tế	32
	きこう 気候	khí hậu	59
	きこう へんどうわくぐみじようやく 気候変動枠組条約	Công ước khung của Liên hiệp quốc về Biến đổi khí hậu	117
	きせつふう (モンスーン) 季節風 (モンスーン)	gió mùa	36
	きた かいきせん 北回歸線	Chí tuyến Bắc	57
	きたたいせいようじようやく 北大西洋条約機構	Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO)	67
	キチンの波 キチンの波	chu kỳ Kitchin	14
	きほんてき じんけん 基本的人権	quyền cơ bản của con người	93
	ぎゃくしんせい 逆進性	Thoái lui	123

	きゅう こくじょうやく 九力国条約	Hiệp ước 9 nước	67
	キューバ革命 ^{かくめい}	Cách mạng Cu-ba	30
	キューバ危機 ^{きき}	khủng hoảng Cu ba	30, 113
	きょういく う けんり 教育を受ける権利	quyền được giáo dục	40
	きょうきゅうきよくせん 供給曲線	đường cung	53, 97
	きょうきゅう かかく だんりよくせい 供給の価格弾力性	độ co giãn giá của cung	75
	きょうさんとうじょうほうきよく 共産党情報局	Cục Thông tin của Quốc tế Cộng sản	89
	きょうさんとうせんげん 『共産党宣言』	Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản	110
	きょうしきほうふ けん 教書送付権	quyền gửi thông điệp (của tổng thống)	39
	きょうと ぎていしよ 京都議定書	Nghị định thư Tokyo	42
	きょうわせい 共和制	Chế độ cộng hòa	51
	きょくとうこくさいぐんじさいばん 極東国際軍事裁判	Tòa án Quân sự Quốc tế vùng Viễn Đông	112
	きょくとあう 極東風	Gió Đông cực	36
	きょひけん 拒否権	quyền phủ quyết	131
	きょう キリスト教	Thiên chúa giáo	104
	かね ゆしゅつ かいきん 金（輸出）解禁	đỡ bỏ lệnh cấm (xuất khẩu) vàng	123
	きんぐ ぼくし キング牧師	mục sư Martin Luther King	49
	きん ほんいせい ど 金本位制（度）	(chế độ) bản vị vàng	33
	きんゆう かんわ 金融緩和	nới lỏng tiền tệ	53
	きんゆうしゅうし 金融収支	cân đối tài chính	17, 78
	きんゆう ひきし 金融引締め	thắt chặt tiền tệ	53, 99
	きんゆうしゅつ さいきんし 金輸出再禁止	tái cấm xuất khẩu vàng	123
く	クズネッツの波 ^{なみ}	chu kỳ Kuznet	14
	クラウドニング・アウト	(hiệu ứng) lần át	100
	グラスノスチ	glasnost	45
	グリーンピース	Tổ chức Hòa Bình Xanh	64
	クリオーリョ	người Criollo	65
	クリミア戦争 ^{せんそう}	chiến tranh Crimea	43, 88
	クルド人問題 ^{じんもんだい}	vấn đề người Kurd	108
	クロムウェル	Cromwell	64
け	けいかくけいざい 計画経済	nền kinh tế kế hoạch	32
	けいき ちょうせいきのかう 景気の調整機能	chức năng điều chỉnh kinh tế	55
	けいき へんどう 景気変動	biến động kinh tế	14, 32, 77
	けいき へんどう ちょうせいべん 景気変動の調整弁	van điều tiết biến động kinh tế	55
	けいざいしゅたい 経済主体	chủ thể kinh tế	75
	けいざいせいちょうりつ 経済成長率	tỷ lệ tăng trưởng kinh tế	120
	けいざいれんけいきようてい 経済連携協定（EPA）	Hiệp định đối tác Kinh tế (EPA)	52
	けいしやせいさんほうしき 傾斜生産方式	chính sách sản xuất ưu tiên	34
	けいじょうりゅうし 経常収支	cán cân vãng lai, tài khoản vãng lai	78
	けいじ ほうしやうせいきゅうけん 刑事補償請求権	quyền yêu cầu bồi thường hình sự	21
	ケインズ	Keynes	20, 53
	ケーブ植民地 ^{しよくみんち}	thuộc địa Cape	52
	げし 夏至	Hạ chí	57
	ケネディ	Kennedy	30
	ケベック州 ^{しゅう}	bang Quebec	108

	げんし ばくだん 原子爆弾	bom nguyên tử	30
	げんしりよくはつでん 原子力発電	điện hạt nhân	12, 38
	けんせつこくさい 建設国債	trái phiếu kiến thiết	15
	けんり しやうてん 権利の章典	Tuyên ngôn về Quyền	64, 93
	けんり せいがん 権利の請願	thỉnh nguyện quyền	64
	けんり せんげん 権利の宣言	tuyên ngôn về quyền	64
こ	ご いちご じげん 五・一五事件	sự kiện 15 tháng 5	21
	こうかいしじょう そうさ 公開市場操作	ngành vụ thị trường mở	14
	こうがいたいさく きほんほう 公害対策基本法	Luật cơ bản chống ô nhiễm môi trường	78
	こうきようざい 公共財	hàng hóa công cộng	98
	こうさいきん 公債金	nợ công	122
	ごうし がいしゃ 合資会社	Công ty liên doanh trách nhiệm hữu hạn	13
	ごうどうがいしゃ 合同会社	Công ty TNHH	13
	こうど けいざいせいちょう 高度経済成長	tăng trưởng kinh tế cao độ	25, 78, 100, 122
	ごうめいめいしゃ 合名会社	Công ty hợp danh	13
	コーポレート・カバナンス (きぎょう とうち 企業統治)	quản trị công ty	97
	こくさい 国債	trái phiếu chính phủ	15, 100
	こくさい ぎゆうぐん 国際義勇軍	Lữ đoàn Quốc tế	89
	こくさい けいじ さいばんしょ 国際刑事裁判所 (ICC)	Tòa án Hình sự Quốc tế (ICC)	63
	こくさい しほう さいばんしょ 国際司法裁判所 (ICJ)	Tòa án Công lý Quốc tế (ICJ)	63
	こくさいしゅうし 国際収支	cán cân thanh toán quốc tế	16, 78
	こくさいじんけん きやく 国際人權規約	Công ước quốc tế về Nhân quyền	94
	こくさい ふうか ききん 国際通貨基金 (IMF)	Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF)	11
	こくさいひ 国債費	chi phí vay nợ chính phủ	121
	こくさいふっこうかいほづぎんこう 国際復興開発銀行 (IBRD)	Ngân hàng Kiến thiết và Phát triển Quốc tế (IBRD)	11
	こくさいれんごう 国際連合	Liên hiệp quốc	11, 131
	こくさいれんごうけんしやう 国際連合憲章	Hiến chương Liên hiệp quốc	42, 131
	こくさいれんめい 国際連盟	Liên minh Quốc tế	24, 45, 66, 131
	こくさいろうどうきかん 国際労働機関	Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO)	11
	こくせいしやうさけん 国政調査権	quyền kiểm tra chính quyền	129
	こくないじゆんせいさん 国内純生産 (NDP)	sản xuất ròng trong nước	99
	こくみんじゆんせいさん 国民純生産 (NNP)	tổng sản phẩm ròng quốc gia (NNP)	33
	こくみんしやとくばいぞうけいかく 国民所得倍增計画	chương trình tăng gấp đôi thu nhập quốc dân	34
	こくみん しんさ 国民審査	giám sát quốc dân (đối với tòa án tối cao)	84
	こくみんそうしやとく 国民総所得 (GNI)	tổng thu nhập quốc dân (GNI)	99
	こくないそうせいさん 国内総生産 (GDP)	tổng sản phẩm nội địa (GDP)	33, 98
	こくみんそうせいさん 国民総生産 (GNP)	tổng sản lượng quốc gia (GNP)	33, 99
	こくみんとうひよう 国民投票	trưng cầu dân ý, bỏ phiếu toàn dân	29, 129
	こくみん さんだい ぎむ 国民の三大義務	3 nghĩa vụ lớn của quốc dân	84
	こくれんかいようほうしやうやく 国連海洋法条約	Công ước Liên hiệp quốc về Luật biển	36
	こくれんきょういがかく ぶんか きかん 国連教育科学文化機関 (ユネスコ) (UNESCO)	Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên hiệp quốc (UNESCO)	11, 75, 105
	こくれんぐん 国連軍 (UNF)	Đội quân Liên hiệp quốc (UNF)	31
	こくれん じどう ききん 国連児童基金 (UNICEF)	Quỹ Nhi đồng Liên hiệp quốc (UNICEF)	74
	こくれんしよくりやうのうきやうきかん 国連食糧農業機関 (FAO)	Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hiệp quốc (FAO)	11
	こくれんなんみんこうとう べんむかかん じむ しよ 国連難民高等弁務官事務所 (UNHCR)	Cao ủy Liên hiệp quốc về Người tị nạn (UNHCR)	75, 134

	こくれん へいわ いじ かつどう 国連平和維持活動 (PKO)	Hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hiệp quốc (PKO)	131
	こくれん へいわ いじ ぐん 国連平和維持軍 (PKF)	Lực lượng Gìn giữ Hòa bình Liên hiệp quốc (PKF)	132
	こくれん ぼうえきかい ぱつ かいぎ 国連貿易開発会議 (UNCTAD)	Hội nghị Liên hiệp quốc về Thương mại và Phát triển (UNCTAD)	74
	ごさ だつろう 誤差脱漏	thiếu sót lỗi	17, 78
	ねんたいせい 55年体制	thế chế 1955	85, 131
	コスト・プッシュ・インフレ	lạm phát do chi phí đẩy	99
	こっかい 国会	Quốc hội	106
	こっかい ぎいん 国会議員	Nghị sĩ quốc hội	84
	こっか しゃかい しゆぎ ろうどうしやとう 国家社会主義ドイツ労働者党	Đảng Công nhân Đức Quốc gia Xã hội chủ nghĩa	24, 45
	こっか ばいしよ ぐい ぎゅう けん 国家賠償請求権	quyền yêu cầu Nhà nước bồi thường	21
	こっきよう いしだん 国境なき医師団	Đoàn bác sỹ không biên giới	64
	コミンフォルム	Conminform	89
	こよう りし かへい いっぱん りろん 『雇用・利子および貨幣の一般理論』	"Lý thuyết tổng quát về việc làm, lãi suất và tiền tệ"	53
	ゴルバチョフ	Goóc-ba-chốp	45, 90
	こうしき コンセンサス方式	nguyên tắc đồng thuận	16
	コンツェルン	công ty liên hiệp	32
	コンドラチェフの波	chu kỳ Kondratieff	14
	コンプライアンス (法令順守)	tuân thủ	97
さ	サービス収支	cán cân dịch vụ	16
	サイクロン	lốc, gió xoáy	79
	さいけいこくたいくう 最恵国待遇	Đãi xử Tối huệ quốc	16, 44
	さいこうさいばんしよ 最高裁判所	tòa án tối cao	84
	さいしん 再審	xét xử lại, thẩm định lại, phúc thẩm	130
	さいせいかのう 再生可能エネルギー	năng lượng tái tạo	127
	ざいせい こうちよくか 財政の硬直化	tính cứng nhắc của ngân sách	100, 122
	さいていちんざんほう 最低賃金法	Luật mức lương tối thiểu	15
	さいばんいんせいど 裁判員制度	chế độ thẩm phán viên	40, 130
	さいばんしよ 裁判所	tòa án	62
	さいばん う けんり 裁判を受ける権利	quyền được xét xử công bằng	21
	さばくか ほうし じょうやく 砂漠化防止条約	Công ước Chống sa mạc hóa	117
	さばく きこう 砂漠気候	khí hậu sa mạc	12
	さばく きこう サバナ気候	khí hậu savan	80
	サブプライムローン問題	vấn đề tín dụng thứ cấp	35
	サラエヴォ事件	sự kiện Sarajevo, vụ ám sát Thái tử Áo	11
	さんかくす 三角洲 (デルタ)	châu thổ	29, 79, 104
	さんかくずひょう 三角図表	biểu đồ hình tam giác	81
	さんかくぼうえき 三角貿易	tam giác mậu dịch	111
	さんがつかくめい 三月革命	Cách mạng tháng Ba	23
	さんけんぶんりつ 三権分立	tam quyền phân lập	62, 87
	さんぎいん 参議院	Thượng viện, tham nghị viện	62
	さんぎょかくめい 産業革命	Cách mạng công nghiệp	23, 110
	さんぎょかくめい (にほん) 産業革命 (日本)	Cách mạng công nghiệp (Nhật Bản)	55
	さんぎょうぞう こうどか 産業構造の高度化	sự cao độ hóa cơ cấu công nghiệp	81
	さんごくかんしやう 三国干涉	can thiệp tay ba	88, 137
	さんしんせい 三審制	nguyên tắc 3 cấp xét xử	130

	さんだいこうぎょうちたい 三大工業地帯	3 vùng công nghiệp lớn	38
	さんだいくもつ 三大穀物	3 loại ngũ cốc lớn	126
	サンフランシスコ会議 ^{かいぎ}	Hội nghị San Francisco	43
	サンフランシスコ平和条約 ^{へいわじょうやく}	Hiệp ước Hòa bình San Francisco	46, 96, 138
	サンベルト	vùng vành đai Mặt trời	126
	さんめんとうか げんそく 三面等価の原則	nguyên tắc tương đương ba mặt	76
し	シェールガス	khí đá phiến	18
	ジェット気流 ^{きりゅう}	Dòng tia	36
	ジェファソン	Jefferson	86
	ジェンダー	Giới tính	22
	死刑 ^{しけい}	Tử hình	94
	しげん はいぶんちようせいまのう 資源の配分調整機能	chức năng điều chỉnh phân bổ tài nguyên	54
	じさ 時差	chênh lệch giờ	38
	ししゅつこくみんしよとく 支出国民所得	thu nhập quốc dân theo phương diện chi tiêu	76
	しじょう しっぱい 市場の失敗	thất bại thị trường	98
	じしん 地震	động đất	59
	しぜんけん 自然権	quyền tự nhiên	20, 40
	じぞく かのう かいほつ 持続可能な開発	phát triển bền vững	117
	じぞく かのう かいほつもくひょう 持続可能な開発目標 (SDGs)	Mục tiêu phát triển bền vững (SDGs)	86
	じっしつけいざいせいちようりつ 実質経済成長率	tỷ lệ tăng trưởng kinh tế thực tế	11, 120
	じつぶつしさん 実物資産	Tài sản thực	33
	しつべい ほけん ほう 疾病保険法	Luật bảo hiểm ốm đau	72
	しはらいじゅんていりつ 支払準備率	tỷ lệ dự trữ thanh toán	15
	しひょう 死票	phiếu lăng phí (phiếu đã bỏ cho người thất cử)	85
	シベリア高気圧 (シベリア気団) ^{こうきあつ きだん}	khối khí Xi-bê-ri-a	125
	しほうけん どくりつ 司法権の独立	tính độc lập của quyền tư pháp	84
	しほん いてん どうしゅうし 資本移転等収支	cán cân chuyển nhượng vốn	17, 78
	しほん しゅぎ けいざい 資本主義経済	Kinh tế tư bản chủ nghĩa	32
	しほんろん 『資本論』	"Tư bản" ("Tư bản luận")	20
	しみん かくめい 市民革命	cách mạng tư sản	64
	しものせきじょうやく 下関条約	Hiệp ước Shimonoseki	66, 88, 137
	しゃかいけいやくせつ 社会契約説	Lý thuyết về Khế ước xã hội	20
	しゃかいけいやくろん 『社会契約論』	"Khế ước xã hội"	20, 60
	しゃかいけん 社会権	quyền xã hội	93
	しゃかい しゅぎ ちんあつほう 社会主義鎮圧法	Luật chống chủ nghĩa xã hội	87
	しゃかいてきせきにん とうし 社会的責任投資 (SRI)	Đầu tư có trách nhiệm xã hội (SRI)	97
	しゃかいほしょう 社会保障	an sinh xã hội	72
	しゃかいほしょう かんけいひ 社会保障関係費	chi phí dành cho an sinh xã hội	122
	しゃかいほしょうきゅうふ 社会保障給付	trợ cấp an sinh xã hội	55
	しゅうおんらい 周恩来	Chu Ân Lai	25
	じゅうがつかくめい 十月革命	Cách mạng tháng Mười	24, 96
	しゅうぎいん 衆議院	Hạ viện, chúng nghị viện	15, 21, 62
	しゅうぎいん ゆうえつ 衆議院の優越	ưu thế Hạ viện	40
	しゅうだんてきえいけん 集团的自衛権	quyền tự vệ tập thể	42, 67
	しゅう ぼうえき 自由貿易	tự do mậu dịch	16, 65

	じゆう ほうえきぎょうてい 自由貿易協定 (FTA)	Hiệp định Tự do mậu dịch (FTA)	52
	じゆうみんじち 住民自治	cư dân tự quản	22
	じゆう みんしゅとう 自由民主党	Đảng Dân chủ Tự do	85
	じゅうよん じょう へいわ げんそく 十四力条の平和原則	14 điểm giải pháp Hòa bình	25, 45, 66, 71
	ジュグラーの波	chu kỳ Juglar	14
	ジュネーヴ休戦協定	Hiệp định Giơ-ne-vơ	31
	ジュネーヴ4巨頭会談	Hội nghị 4 bên tại Giơ-ne-vơ	90
	じゅうきょくせん 需要曲線	đường cong cầu, đường cầu	97
	じゅう かく だんりょくせい 需要の価格弾力性	độ co giãn giá của cầu	75
	シュンペーター	Schumpeter	120
	しょうし こうれいか 少子高齢化	suy giảm tỉ lệ sinh và già hóa dân số	126
	しょうせんきょく ひれい だいいひょうへいりつせい 小選挙区比例代表並立制	chế độ bầu cử song song	85
	しょうぞげん 肖像権	quyền nhân thân về hình ảnh	62
	じょうにんいんかい 常任委員会	Ủy ban thường trực	106
	じょうにんりじ こく 常任理事国	thành viên thường trực Hội đồng Bảo an	131
	しょうひぜい 消費税	thuế tiêu dùng	123
	じょうほう ひたいしょうせい 情報の非対称性	Sự bất cân xứng của thông tin	98
	じょうほうさうさ 情報操作	tác động truyền thông,	107
	しょうわきょうこう 昭和恐慌	khủng hoảng Showa	123
	しょうさるうぎょうせいさく 殖産興業政策	chính sách Trục sản Hưng nghiệp	122
	しょくりょうじきゅうりつ 食料自給率	tỷ lệ tự cung tự cấp lương thực	19, 60
	しょこくみん はる 諸国民の春	Cách mạng 1848	23
	じょし さべつ てつぱいじょうやく 女子差別撤廃条約	Công ước Loại bỏ phân biệt đối xử với phụ nữ	93
	しょとく さいばんばいきのう 所得の再分配機能	chức năng tái phân phối thu nhập	54
	ジョン・ケイ	John Kay	23
	ジョンソン	Johnson	23, 31, 112
	し けんり 知る権利	quyền được biết	62, 107
	しん 新エネルギー	năng lượng mới	81
	じんけんせんげん 人権宣言 (フランス)	Tuyên ngôn Nhân quyền (Pháp)	93
	じんこう 人口ピラミッド	tháp dân số	50
	じんこうろん 『人口論』	"Thuyết dân số"	120
	しんじゅう しゅぎ 新自由主義	chủ nghĩa tự do mới	46, 82, 113
	じんしゅ さべつ ちんだい 人種差別問題	vấn đề phân biệt chủng tộc	49
	じんしゅ さべつ てつぱいじょうやく 人種差別撤廃条約	Công ước Quốc tế xóa bỏ phân biệt chủng tộc	94
	しんせんりやぐいき さくげんじょうやく しん 新戦略兵器削減条約 (新START)	Hiệp ước cắt giảm vũ khí chiến lược mới (New START)	31
	しんど 震度	độ của trận động đất	59
	しんふつせんそう 清仏戦争	Chiến tranh Pháp–Thanh	135
	じんみんせんせん 人民戦線	mặt trận phổ biến	89
	しんようそうぞう 信用創造	thiết lập tín dụng, tạo lập tín dụng	53
す	すいちよくてきこうへい 垂直的公平	Công bằng theo chiều dọc	123
	すいへいてきこうへい 水平的公平	Công bằng theo chiều ngang	123
	すいりよくはつでん 水力発電	thủy điện	38
	スターリン	Stalin	118
	スタグフレーション	suy thoái lạm phát	25, 99, 101
	スティーブンソン	Stephenson	23

	ステップ	thảo nguyên	49
	ストック	trữ lượng	33
	スペイン内戦	nội chiến Tây Ban Nha	89
	スラム街	khu ổ chuột	82
	スルタン制	chế độ Sultan	88
せ	せいがんかいようせいきこう 西岸海洋性気候	khí hậu ôn đới hải dương, khí hậu hải dương	12, 71, 80
	せいがんけん 請願権	quyền yêu cầu, quyền kiến nghị	21
	せいきょほうい ずほう 正距方位図法	phép chiếu phương vị cách đều	18
	せいきゅうけん 請求権	quyền khiếu nại	21, 40
	せいけんこうたい 政権交代	chuyển giao chính quyền	131
	せいさんこくみんしよとく 生産国民所得	thu nhập quốc dân theo phương diện sản xuất	76
	せいしぎょう 製糸業	ngành sản xuất tơ tằm	55
	せいぞんけん 生存権	quyền sống	40
	せいとう しゅぎ 正統主義	chủ nghĩa chính thống	52
	せいとう せいじ 政党政治	chính sách của đảng cầm quyền	21, 107
	せいふ かいほつえんじょ 政府開発援助 (ODA)	Hỗ trợ Phát triển Chính thức (ODA)	108
	せいぶつたようせい じょうやく 生物多様性条約	Công ước về Đa dạng Sinh học	117
	せかい いさん 世界遺産	Di sản thế giới	105
	せかい いさん じょうやく 世界遺産条約	Công ước Di sản thế giới	105
	せかい きょうこう 世界恐慌	cuộc đại suy thoái kinh tế thế giới	89, 123
	せかい じんけんせんげん 世界人権宣言	Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền	93
	せかい こうじょう 世界の工場	công xưởng (nhà máy) của thế giới	110
	せかいぼううえきかん 世界貿易機関 (WTO)	Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO)	16, 53
	せきや ゆしゅつこく きこう 石油輸出国機構 (OPEC)	Tổ chức các nước xuất khẩu dầu lửa (OPEC)	25
	セルバ	rừng mưa nhiệt đới	49
	ぜんかい いっち せい 全会一致制	nhất trí hoàn toàn	131
	せんきょ かんしだん 選挙監視団	đoàn giám sát bầu cử	132
	ぜんこくさんぎょうふっこうほう 全国産業復興法 (NIRA)	Đạo luật phục hồi công nghiệp quốc gia (NIRA)	23, 118
	せんじゅあんぞく 先住民族	Dân tộc bản địa	35
	せんじゅうみん けんり せんげん 先住民の権利宣言	Tuyên ngôn Quyền lợi của người bản địa	35
	せんじょうち 扇状地	quạt bồi tích	79
	せんりやへいき さくげんじょうやく だいい じ 戦略兵器削減条約 (第 1 次) (START I)	Hiệp ước cắt giảm vũ khí chiến lược (lần thứ 1) (START I)	31
	せんりやへいき さくげんじょうやく だいい じ 戦略兵器削減条約 (第 2 次) (START II)	Hiệp ước cắt giảm vũ khí chiến lược (lần thứ 2) (START II)	31
そ	ソヴィエト (ひょうぎかい) 評議会	Xô Viết (hội đồng)	95
	ソヴィエト政権	chính quyền Xô Viết	96
	そうりょくせん 総力戦	chiến tranh tổng lực	136
た	だいい じ ご ねんけいかく 第 1 次五カ年計画	kế hoạch 5 năm lần thứ nhất	118
	だいいちじ しよとくしゅうし 第一次所得収支	cán cân thu nhập thứ nhất	17
	だいいちじ せかい たいせん 第一次世界大戦	Chiến tranh thế giới lần thứ I	11, 95, 122
	だいい じ せきゆ きき 第 1 次石油危機	khủng hoảng dầu lửa lần thứ I	16, 25, 35, 46, 82
	だいい じ ちゅうとうせんそう 第 1 次中東戦争	Chiến tranh Trung Đông lần thứ nhất	25
	だいい じ につかんきょうやく 第 1 次日韓協約	Hiệp ước Nhật Bản - Hàn Quốc năm 1904	136
	だいい じ せんそう 第 1 次バルカン戦争	Chiến tranh Balkan lần thứ nhất	88
	だいい かいひどうめい しよこくしゅのう かいぎ 第 1 回非同盟諸国首脳会議	Hội nghị nguyên thủ các nước không liên kết lần thứ I	26
	たいがくじゅんしさん 対外純資産	Tài sản nước ngoài ròng	33

	たいけん こうろ 大圏コース（航路）	cung vòng lớn (lộ trình)	18
	だいさんせかい 第三世界	thế giới thứ ba	25
	だい じ ちゅうとうせんそう 第3次中東戦争	Chiến tranh Trung Đông lần thứ ba	25
	だい じ につかんきょうやく 第3次日韓協約	Hiệp ước Nhật Bản - Hàn Quốc năm 1907	136
	たいせいようけんしょう 大西洋憲章	Hiến chương Đại Tây Dương	93
	たいせんけいき 大戦景気	nền kinh tế chiến tranh	122
	だいたいぜい 代替財	hàng hóa thay thế	97
	だいに きょうわせい 第二共和政	Chính phủ đệ nhị Cộng hòa Pháp	23
	だい じ ご ねんけいかく 第2次五カ年計画	kế hoạch 5 năm lần thứ hai	118
	だい にし しょうとくしゅうし 第二次所得収支	cán cân thu nhập thứ cấp	17
	だい じ ちゅうとうせんそう 第2次中東戦争	Chiến tranh Trung Đông lần thứ hai	25
	だい じ につかんきょうやく 第2次日韓協約	Hiệp ước Nhật Bản - Hàn Quốc năm 1905	136
	だいにっぽんていこくけんぽう 大日本帝国憲法	Hiến pháp Đế quốc Đại Nhật Bản	61
	たいふう 台風	bão	79
	だい じ ちゅうとうせんそう 第4次中東戦争	chiến tranh Trung Đông thứ 4 (cuộc chiến Yom Kippur)	25
	だい けんりよく 第4の権力	quyền lực thứ 4	107
	たいりくふうさ れい 大陸封鎖令	Sắc lệnh Béc-lin	29
	だかん 兌換	Đổi tiền giấy thành tiền kim loại	77
	た こくせきぐん 多国籍軍	quân đội đa quốc gia	132
	たなか かくえい 田中角栄	Tanaka Kakuei	85
	たにん しこうがた がいがい しこうがた 他人指向型（外部指向型）	Định hướng khác	134
	だんかゐさいばんしょ 弾劾裁判所	Tòa luận tội	84
	だんけつけん 団結権	quyền tổ chức	40
	だんじょ こうよう きかい きんとうほう 男女雇用機会均等法	Luật Bình đẳng nam nữ về cơ hội việc làm	93
	だんたいこうしょうけん 団体交渉権	quyền thương lượng tập thể	40
	だんたいこうどうけん 団体行動権	quyền hành động tập thể	40
	だんたい じち 団体自治	chính quyền tự trị, tổ chức tự quản	22
ち	ちい せいふ 小さな政府	chính phủ ít can thiệp, chính phủ nhỏ gọn	19
	ちきゅう 地球サミット	Hội nghị thượng đỉnh Trái đất	117
	ちくさんぎょう 畜産業	Ngành chăn nuôi	19
	ちじく 地軸	Trục trái đất	57
	ちちゅうかいせい きこう 地中海性気候	khí hậu Địa Trung Hải	12, 37, 58, 73
	ちねつ はつでん 地熱発電	điện địa nhiệt	81, 127
	ち にちようび じけん 血の日曜日事件	Ngày Chủ nhật đẫm máu	24
	ちほう じち 地方自治	tự trị địa phương	22
	チャーチル	Churchill	44
	ちゅうきょりかくせんりよく ぜんぱいじょうやく 中距離核戦力（INF）全廃条約	Hiệp ước Hủy bỏ vũ khí hạt nhân tầm trung (INF)	46, 90, 113
	ちゅうごくぶんかつ 中国分割	tranh giành Trung Quốc	24
	ちゅうしやうきぎょう もんだい 中小企業（問題）	(vấn đề) doanh nghiệp vừa và nhỏ	55
	中小企業基本法	Luật Doanh nghiệp vừa và nhỏ	56
	ちゅうとうせんそう 中東戦争	chiến tranh Trung Đông	25
	ちやうきんこうよさん 超均衡予算	thặng dư ngân sách	35
	ちやうせんせんそう 朝鮮戦争	chiến tranh Triều Tiên	31
	ちやうせんそうとくふ 朝鮮総督府	phủ Tổng toàn quyền Triều Tiên	137
	ちよくせつぜい 直接税	thuế trực thu	123

	ちよくせつみんしゆせい 直接民主制	chế độ dân chủ trực tiếp	60
	ちよっかひりつ 直間比率	tỷ trọng giữa thuế trực thu và gián thu	123
て	ディスクロージャー (じょうほうかいじ) 情報開示	tiết lộ, công khai	97
	ていせん かんし だん 停戦監視団	đoàn giám sát đình chiến	132
	てつどう 鉄道	đường sắt	58
	がわりゅういきかいほつこうしゃ テネシー川流域開発公社 (TVA)	công ty phát triển lưu vực sông Tennessee (TVA)	118
	デフレーション	giảm phát	77
	デフレ・スパイラル	xoắn ốc giảm phát	99
	テヘランかいだん 会談	Hội nghị Tehran	96
	てんきず 天気図	Bản đồ thời tiết	125
	てんしんじょうやく 天津条約	Hiệp ước Thiên Tân	135
	てんねん 天然ガス	khí ga thiên nhiên	18
と	とうかんふ 統監府	Resident-General of Korea	136
	ドイツきょうわこく 共和国	nước Cộng hòa Đức	136
	ドイツていこく 帝国	đế quốc Đức	23
	ドイツみんしゆきょうわこく 民主共和国	nước Cộng hòa Dân chủ Đức	112
	ドイツれんぽうきょうわこく 連邦共和国	nước Cộng hòa Liên bang Đức	112
	とうおうかくめい 東欧革命	Cách mạng Đông Âu	68
	とうかく こうろ 等角コース (航路)	đường tả hành, đường Lắc-xô (lộ trình)	18
	とうじ 冬至	Đông chí	57
	とうじ たはつ 同時多発テロ	khủng bố 11/9	49, 90
	とうほく ちほう たいへいようおき じしん 東北地方太平洋沖地震	trận động đất vùng biển Thái Bình Dương khu vực Đông Bắc Nhật Bản	13
	とくじゅ けいき 特需景気	bùng nổ kinh tế do nhu cầu đặc biệt	78
	どくせん 独占	độc quyền	98
	どくせん きんしほう 独占禁止法	luật cấm độc quyền	32, 34
	とくべついいんかい 特別委員会	Ủy ban đặc biệt	106
	とくべつこくかい 特別国会	Quốc hội đặc biệt	21, 107
	とくべつさいばんしよ 特別裁判所	tòa án đặc biệt	84, 130
	とくれいこくさい 特例国債	trái phiếu đặc biệt	15
	ドッジ・ライン	đường lối Dodge	35
	ドブチェック	Dubček	118
	トラスト	tơ-rốt	32
	トルーマン	Truman	96
	トルーマン・ドクトリン	Học thuyết Truman	90
	トルコかくめい 革命	Cách mạng Thổ Nhĩ Kỳ	89
	どれい かいほうせんげん 奴隷解放宣言	Tuyên ngôn Giải phóng Nô lệ	49
な	ないかく 内閣	nội các	15
	ないかく そうじしよく 内閣の総辞職	nội các từ chức tập thể	21
	ないかく ふしん けつぎ 内閣不信任決議	bỏ phiếu bất tín nhiệm nội các	40, 62
	ないこくみんたいぐう 内国民待遇	Nguyên tắc đối xử quốc gia	16
	なかそね やすひろ 中曽根康弘	Nakasone Yasuhiro	83
	ナセル	Nasser	25
	ナチどう 党	Đảng Quốc xã	24, 45
	ナポレオン (1せい) 世	Napoleon (đệ nhất)	29
	ナポレオンほうてん 法典	Bộ luật Napoleon, bộ luật dân sự Pháp	29

	なんかい 南海トラフ	trùng Nankai	13
	なんきんじょうやく 南京条約	Điều ước Nam Kinh	111
	なんべいなんぶ きょうどうしじょう 南米南部共同市場 (MERCOSUR)	Hiệp định Thương mại Tự do Nam Mỹ (MERCOSUR)	124
	なんぼくせんそう 南北戦争	Chiến tranh Nam Bắc (Mỹ)	65
	なんぼくもんだい 南北問題	vấn đề Nam-Bắc	74
	なんみん 難民	người tị nạn	75, 133
	なんみん ちい かん ぎていしよ 難民の地位に関する議定書	Nghị định thư về vị thế của người tị nạn	134
	なんみん ちい かん じょうやく 難民の地位に関する条約	Công ước liên quan đến vị trí của người tị nạn	134
に	にがつ かくめい 二月革命 (フランス)	Cách mạng tháng Hai (Pháp)	23
	にがつ かくめい 二月革命 (ロシア)	Cách mạng tháng Hai (Nga)	24, 95
	ニクソン	Nixon	23, 35
	ニクソン・ショック	cú sốc Nixon	34, 35, 77, 113
	ニコライ 2 世	Nicolai đệ nhị	95
	にさんか たんそ 二酸化炭素 (CO2)	cácbon đioxit , khí cácbon (CO2)	115
	にじゅういつ じょう ようきゅう 二十一か条の要求	21 yêu sách	137
	にちえいつしゅうこうかいじょうやく 日英通商航海条約	Hiệp ước Thương mại và Hàng hải Anh-Nhật	44
	にちえいどうめい きょうやく 日英同盟 (協約)	Hiệp ước đồng minh Nhật -Anh	11, 88
	にちべいあんぜんほしょうじょうやく 日米安全保障条約	Hiệp ước An ninh Nhật Bản-Hoa Kỳ	46
	にちべいしゅうこうつうしゅうじょうやく 日米修好通商条約	Hiệp ước Hữu nghị và Thương mại Nhật-Mỹ	44, 95
	にちろせんそう 日露戦争	chiến tranh Nga-Nhật	87
	にっしんせんそう 日清戦争	chiến tranh Nhật-Thanh	87
	にっちゅうきょうどうせいめい 日中共同声明	Tuyên bố chung Nhật-Trung	46
	にっちゅうせんそう 日中戦争	chiến tranh Trung-Nhật	45
	にっぽんしゃかいどう 日本社会党	Đảng Xã hội Nhật Bản	85
	にほん かいこう 日本海溝	rãnh Nhật Bản	13
	にほん ぎんこう 日本銀行	ngân hàng Nhật Bản	14
	にほん こくけんぽう 日本国憲法	Hiến pháp Nhật Bản	41, 129
	にほん れつどうかいぞうろん 日本列島改造論	Kế hoạch tổ chức lại quần đảo Nhật Bản	46
	ニューディール政策	Chính sách Kinh tế mới	23, 53, 118
ね	ネガティブ・コンセンサス方式	nguyên tắc đồng thuận phủ quyết	16
	ねったい 熱帯	nhiệt đới	80
	ねったいていきあつ 熱帯低気圧	Áp thấp nhiệt đới	79
	ねつたい きこう 熱帯モンスーン気候	khí hậu nhiệt đới gió mùa	37
	ネルー	Nê-ru	25
	ネルソン・マンデラ	Nelson Mandela	73
	ねんれい くぶん べつじんこう 年齢3区分別人口	Dân số theo 3 nhóm tuổi	126
の	のうぎょうちようせいほう 農業調整法 (AAA)	Đạo luật điều chỉnh Nông nghiệp (AAA)	23, 118
	のうど かいほうれい 農奴解放令	Sắc lệnh giải phóng nông nô	43
	ノルマンディー上陸	trận Normandie, trận chiến vì nước Pháp	96
	ノン・ルフールマンの原則	Luật không gửi trả	134
は	バイオ燃料	nhiên liệu sinh học	81, 116
	ハイサーグラフ	đồ thị nhiệt độ & lượng mưa	80
	はいたてき けいざいすいいき 排他的経済水域 (EEZ)	vùng đặc quyền kinh tế (EEZ)	19, 36
	パキスタン	Pakistan	24
	はくごうしゅぎ 白豪主義	chính sách nước Úc da trắng	73

	バス・ボイコット事件 ^{じげん}	sự kiệnTây chay xe buýt	49
	原敬 ^{はらたかし}	Hara Takashi	21
	パリ協定 ^{きょうてい}	Hiệp định Pa-ri	42
	ハリケーン	cuồng phong	79
	パリ講和会議 ^{こうわ かいぎ}	Hội nghị Hòa bình Pa-ri	66
	パリ条約 (アメリカ独立戦争) ^{じょうやく どくりつせんそう}	Hiệp ước Pa-ri (chiến tranh giành độc lập Mỹ)	43, 134
	パリ条約 (クリミア戦争) ^{じょうやく せんそう}	Hiệp ước Pa-ri	43
	パリ不戦条約 ^{ふせん じょうやく}	Hiệp ước bất chiến Pa-ri	45, 89
	パリ和平協定 ^{わへい きょうてい}	Hiệp định Hòa bình Pa-ri	23, 113
	バルカン半島 ^{はんとう}	Bán đảo Balkan	43
	バルト三国 ^{さんごく}	3 nước Ban-tích	90
	ハンガリー事件 ^{じげん}	Sự kiện năm 1956 ở Hungary/ cuộc bạo loạn vũ trang ở Hungary	118
	半大統領制 ^{はんたいりょうせい}	chế độ bán tổng thống (hệ thống thủ tướng tổng thống)	20, 119
	バンドン会議 ^{かいぎ}	Hội nghị Bandung	25
	パンパ	đồng bằng Pampas (đồng cỏ đồng bằng ôn đới Nam Mỹ)	49
	板門店 ^{パンムンジョム}	Panmunjom	31
ひ	ヒエラルキー	tôn ti, cấp bậc	109
	非価格競争 ^{ひ かかく きょうそう}	cạnh tranh phi giá	32, 120
	比較生産費説 ^{ひかく せいさんひ せつ}	lý thuyết về chi phí so sánh, lý thuyết về lợi thế so sánh	57
	ヒスパニック	người Hispanic, người châu Mỹ La-tinh	50
	ビスマルク	Bismarck	44, 87
	非政府組織 (NGO) ^{ひ せいふ そしき}	Tổ chức phi chính phủ (NGO)	63
	非同盟諸国 ^{ひどうめい しょこく}	các quốc gia không liên kết	90
	ヒトラー	Hit-le	24, 45
	一人っ子政策 ^{ひとり こ せいさく}	chính sách 1 con	126
	ヒマラヤ山脈 ^{さんみゃく}	đãy núi Himalaya	13
	ピューリタン革命 ^{かくめい}	chiến tranh 3 vương quốc (nội chiến Anh)	64
	氷河湖 ^{ひょうが こ}	Hồ sông băng	72
	平等選挙 ^{びょうどうせんきょ}	bầu cử bình đẳng	41
	ヒンドゥー教 ^{きょう}	đạo Hin-đu	104
ふ	ファシスタ党 ^{とう}	Đảng Phát xít quốc gia	136
	ファショダ事件 ^{じげん}	sự kiện Fashoda	74
	フィヨルド	hồm biển, hẻm vịnh	71
	フィラデルフィア宣言 ^{せんげん}	Tuyên ngôn Philadelphia	73
	フィランソロピー	Hoạt động từ thiện	97
	プーチン	Putin	91
	風力発電 ^{ふうりよくはつでん}	năng lượng gió	71
	フェアトレード	Thương mại công bằng	22
	福祉国家 ^{ふくし こっか}	nhà nước Phúc lợi	19
	フセイン	Hussein	49, 90
	不逮捕特権 ^{ふ たいほ とっけん}	quyền không bị bắt giữ	84
	仏教 ^{ぶつきょう}	Phật giáo	104
	ブッシュ (父) ^{ちち}	Bush (cha)	45
	不平等条約 ^{ふびょうどうじょうやく}	Nguyên tắc đối xử quốc gia	44
	不文憲法 ^{ふぶん けんぽう}	hiến phát bất thành văn	62, 105

	ブライス	Bryce	107
	プライスリーダー (価格先導者)	lâm chủ giá	32, 120
	プライバシーの権利	quyền riêng tư cá nhân, quyền được bảo vệ đời tư	62
	プラザ合意	Thỏa ước Plaza	101
	ブラッシーの戦い	trận Plassey	111
	プラハの春	Mùa xuân Praha	118
	フランコ将軍	tướng quân Franco	89
	フランス革命	Cách mạng Pháp	86, 134
	プランテーション	đồn điền	37
	フリードマン	Friedmann	53, 82
	フルシチョフ	Khơ-rút-xốp	23, 30, 89
	フルトン	Fulton	23
	プレート	mảng kiến tạo	13
	プレーリー	đồng cỏ, đại bình nguyên	49, 58
	ブレジネフ	Brezhnev	118
	ブレスト・リトフスク条約	Hòa ước Brest-Litovsk	129
	ブレトン・ウッズ協定	Hiệp định Bretton Woods	34
	フロー	lưu lượng	33
	ブロック経済	khối kinh tế	118
	フロム	Fromm	109
	分配国民所得	thu nhập quốc dân theo phương diện phân phối	76
へ	平和五原則	5 nguyên tắc Hòa bình	26
	平和十原則	10 nguyên tắc Hòa bình	25
	平和的生存権	quyền chung sống trong hòa bình	62
	ベトナム戦争	chiến tranh Việt Nam	31
	ベバリッジ報告	Báo cáo Beveridge	72
	ヘミングウェイ	Hemingway	89
	ベルリンの壁	bức tường Béc-lin	112, 119
	ベルリン会議	Hội nghị Berlin	44, 87
	ベルリン封鎖	cuộc phong tỏa Béc-lin	119
	ペレストロイカ	cải tổ (Liên Xô)	45
	偏西風	gió Tây	36
ほ	法案拒否権	quyền phủ quyết luật dự thảo	39
	貿易依存度	mức độ phụ thuộc vào mậu dịch	56
	貿易・サービス収支	cán cân thương mại hàng hóa và dịch vụ	17
	貿易収支	cán cân thương mại	16, 33
	貿易風	gió mậu dịch	36
	貿易摩擦問題	vấn đề ma sát thương mại	16
	紡績業	ngành sợi	55
	法治主義	chủ nghĩa pháp quyền	39
	法の支配	pháp quyền	39
	『法的精神』	"Tinh thần pháp luật"	20, 60
	ホー・チ・ミン	Hồ Chí Minh	31
	ポーツマス条約	Hiệp ước Portsmouth	66, 88
	ホーン	đỉnh cao	72

	ほかん ぜい 補完財	hàng hóa bổ sung	97
	ほくばく 北爆	ném bom miền Bắc (Việt Nam)	23, 30, 112
	ほご ぼうえき 保護貿易	bảo hộ mậu dịch	65
	ほしゅ こうどう 保守合同	sự kết hợp của 2 đảng bảo thủ	85
	ポストン ちゃかい じけん 茶会事件	sự kiện tiệc trà Boston	43
	ほそかわ もりひろ 細川護熙	Hosokawa Morihiro	85
	ポツダム せんげん 宣言	Tuyên ngôn Potsdam	96, 112
	ホッブズ	Hobbes	20
	ポリシェヴィキ (たすうは 多数派)	Bolshevik	96
	ポリネシア	Polynesia	115
	ポルダー	đất lấn biển, đất thấp có đê bọc	29
ま	マーシャル・プラン	Kế hoạch Marshall (Kế hoạch phục hưng Châu Âu)	90
	マーストリヒト じょうやく 条約	Hiệp ước Maastricht	17, 30, 101, 128
	マイナス 金 せいさく 政策	Chính sách lãi suất âm	15
	マオリ	Người Māori	36
	マグナ=カルタ だいけんしやう 大憲章	Magna Carta (Đại Hiến Chương)	105
	マス・メディア	phương tiện truyền thông đại chúng	107
	マッカーサー さんげんそく 三原則	3 nguyên tắc căn bản của Hiến pháp Nhật Bản	83
	マックス・ヴェーバー	Max Weber	61, 109
	マルクス	Mác	20, 110
	マルタ かいだん 会談	Hội nghị Malta	45, 115
み	ミクロネシア	Micronesia	115
	みなみかいきせん 南回歸線	Chí tuyến Nam	58
	みんしやどう へいせい 民主党 (平成)	Đảng Dân chủ (Heisei)	130
	みんぞく じけつ 民族自決	tính tự quyết của mỗi dân tộc	66, 71
む	ムスタファ・ケマル (ケマル・アタテュルク)	Mustafa Kemal	88
	むせいげん せんすいかんさくせん 無制限潜水艦作戦	chiến tranh tàu ngầm không hạn chế	95
	ムッソリーニ	Mussolini	136
め	めいもくけいざいせいしやうりつ 名目経済成長率	tỷ lệ tăng trưởng kinh tế danh nghĩa	121
	めいよ かくめい 名誉革命	Cách mạng Vinh Quang	64
	メセナ	Doanh nghiệp bảo trợ hoạt động nghệ thuật, văn hóa	97
	メッテルニヒ	Metternich	44, 52
	メディア・リテラシー	năng lực lựa chọn thông tin	108
	メラネシア	Melanesia	115
	メルカトル 図法 ずほう	phép chiếu Mercator	18
	メンシェヴィキ (しょうすうは 少数派)	Menshevik	95
も	モスクワ えんせい 遠征	cuộc viễn chinh Matx-cơ-va	29
	もちがふめいしや 持株会社	công ty holding, công ty làm chủ cổ phần của công ty khác	33
	モレーン	Băng tích	72
	モロッコ じけん 事件	sự kiện Ma-rốc	73
	もんこ かいほうせんげん 門戸開放宣言	chính sách Mở cửa	24
	モンテスキュー	Montesquieu	20, 60
	モンロー せんげん 宣言	Tuyên ngôn Monroe	65
や	やけい こっか 夜警国家	nhà nước bảo vệ	19
	ヤルタ かいだん 会談	Hội đàm Yalta	96

ゆ	ゆうこうじゅよう 有効需要	cầu hữu hiệu, cầu có hiệu quả	20, 53
	ユダヤ教	Do Thái giáo	104
	ゆりかごから墓場まで	từ khi sinh ra đến khi chết đi	72
よ	ようしよくぎよう 養殖業	ngành nuôi trồng hải sản	19
	ヨークタウンの戦い	trận chiến Yorktown	134
	ヨーロッパ共同体 (EC)	Cộng đồng châu Âu (EC)	17, 102
	ヨーロッパ経済共同体 (EEC)	Cộng đồng Kinh tế châu Âu (EEC)	102
	ヨーロッパ原子力共同体 (EURATOM)	Cộng đồng Năng lượng Nguyên tử châu Âu (EURATOM)	102
	ヨーロッパ自由貿易連合 (EFTA)	Hiệp hội Mậu dịch Tự do châu Âu (EFTA)	30
	ヨーロッパ人権条約	Công ước châu Âu về Nhân quyền	20
	よろん そうさ 世論操作	Liên minh châu Âu (EU)	17, 101
	よきん ぎようむ 預金業務	ng nghiệp vụ tiền gửi	77
	よさん 予算	ngân sách	15
	よさん (の) せんぎ けん 予算 (の) 先議権	quyền xem xét trước Ngân sách	15
	よろん 世論	dư luận	107
	よろん そうさ 世論操作	dẫn dắt dư luận	107
	よん こくじようやく 四カ国条約	Hiệp ước 4 nước	67
	よんだいこうがいびよう 四大公害病	4 bệnh do ô nhiễm môi trường	78
ら	ライプツィヒの戦い	Trận Leipzig	29
	ラウンド	vòng (đàm phán)	16
	ラダイト運動	phong trào Luddite	110
	ラッサール	Lassalle	19
	ラニャーニャ現象	hiện tượng La-Nina	103
り	リースマン	Riesman	134
	リーマン・ショック	cú sốc Lehman	11, 35, 101
	『リヴァイアサン』	"Leviathan"	20
	リオ宣言	Tuyên ngôn Rio	117
	リカード	D. Ricardo	57
	リコール	yêu cầu bãi chức	22
	リスト	Friedrich List	53, 109
	リスボン条約	Hiệp định Lisbon	102
	りっけんくんしゅせい 立憲君主制	Chế độ quân chủ lập hiến	51
	りようじさいばんけん 領事裁判権	quyền lãnh sự tài phán	44, 95
	遼東半島	bán đảo Liêu Đông	24
	りょかく ゆそう 旅客輸送	vận chuyển hành khách	58
	リンカン	Lincoln	23, 49
る	ルイ18世	Louis XVIII	52
	るいしん かげい せいど 累進課税 (制度)	(chế độ) thuế lũy tiến	55, 123
	ルソー	Rousseau	20, 60
れ	れいせん 冷戦	chiến tranh lạnh	30
	れいたい 冷帯	Á hàn đới (đới cận Bắc cực)	80
	れいたいしつじゆ/せこう 冷帯湿润気候	khí hậu lục địa ẩm	80
	レーニン	Lê-nin	96
	レッド＝ページ	Thanh trùng đỏ	83
	れんごうくくくさんさいこう しれいかん せうしれいぶ 連合国軍最高司令官総司令部 (GHQ)	Tổng tư lệnh bộ tư lệnh tối cao quân đội Liên hiệp quốc (GHQ)	34

	れんぽうせい 連邦制	Chế độ liên bang	51
ろ	ろうどうさんけん 労働三権	3 quyền chính của người lao động	40
	ろうどうせいさんせい 労働生産性	Năng suất lao động	33
	ろうどうとう 労働党 (イギリス)	Đảng Lao động (Anh)	136
	ローズヴェルト (フランクリン)	Roosevelt (Franklin)	23, 53, 118
	じょうやく ローマ条約	Các hiệp ước Roma	102
	じょうやく ロカルノ条約	Hiệp ước Locarno	66
	ろこうきょうしけん 盧溝橋事件	sự kiện Lư Cầu Kiều	45
	かくめい ロシア革命	Cách mạng Nga	24
	さんみやく ロッキー山脈	đãy núi Rocky	13, 58
	じけん ロッキード事件	sự kiện Lockheed	85
	ロック	Locke	20, 135
	ちょう ロマノフ朝	triều đại Romanov	95
わ	けんぽう ワイマール憲法	Hiến pháp Weimar	40, 86, 93
	ほう ワグナー法	Đạo luật Wagner	118
	じんめい ワシントン (人名)	Washington	86, 134
	かいぎ ワシントン会議	Hội nghị Washington	67, 89
	かいぐんぐんしゆくじょうやく ワシントン海軍軍縮条約	Hiệp ước hạn chế phát triển Hải quân Washington	67
	ワット	Watt	23
	じょうやくきこう ワルシャワ条約機構	khối Vác-sa-va	118
	わんがんせんそう 湾岸戦争	chiến tranh vùng vịnh	49, 90, 132
A	けいざい きょうどうたい ASEAN (経済) 共同体 (AEC)	Cộng đồng (Kinh tế) ASEAN (AEC)	124
	じゅう ほうえき ちいき ASEAN自由貿易地域 (AFTA)	Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN (AFTA)	124
B	BRICS	Liên minh các nền kinh tế mới nổi (Braxin, Nga, Ấn Độ, Trung Quốc, Nam Phi)	73
E	とうし ESG投資	Đầu tư ESG	97
P	きょうりよくほう PKO協力法	Luật hợp tác PKO	132
U	し こく U字谷	thung lũng hình chữ U	72